



TRUNG TÂM GDNN-GDTX BẾN CÁT

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Dvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	327
1.1	Học phí	327
1.2	Thu sự nghiệp	
II	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1162
2	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	1162
2.1	Học phí	1162
2.2	Thu sự nghiệp	
3	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1136
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	1136
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	969
	Học phí	969
	Thu sự nghiệp	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	167
3.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10535.9
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7604.1
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	7604.1
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	
	* Trừ tiết kiệm theo quy định	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2931.8
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	2931.8
	- Bổ sung (Chi sửa chữa)	
	- Giảm trả trong năm	
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

3. QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

Dvt: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu			
A	Tổng số thu	327.907.325	327.907.325	
	Năm trước chuyển sang	327.907.325	327.907.325	
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác	327.907.325	327.907.325	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.136.504.538	1.136.504.538	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	1.136.504.538	1.136.504.538	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.058.512.898	1.058.512.898	
	Chi lương	970.512.898	970.512.898	
	Chi nộp thuế			
	Chi cơ sở vật chất			
	Chi trợ cấp cấp ủy, báo chí đảng			
	Chi tiền tết	88.000.000	88.000.000	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.991.640	77.991.640	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.099.433.883	9.099.433.883	
1	Chi quản lý hành chính			
2	Nghiên cứu khoa học			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	7.539.779.113	7.539.779.113	
6000	Tiền lương	3.316.755.593	3.316.755.593	
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.316.755.593	3.316.755.593	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	181.322.000	181.322.000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	181.322.000	181.322.000	
6100	Phụ cấp lương	1.634.918.324	1.634.918.324	
6101	Phụ cấp chức vụ	69.660.000	69.660.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	974.114.442	974.114.442	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.872.000	1.872.000	

6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	24.750.000	24.750.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	564.521.882	564.521.882	
6200	Tiền thưởng			
6249	Thưởng khác			
6250	Phúc lợi tập thể	13.280.000	13.280.000	
6299	Chi khác	13.280.000	13.280.000	
6300	Các khoản đóng góp	940.621.555	940.621.555	
6301	Bảo hiểm xã hội	717.600.621	717.600.621	
6302	Bảo hiểm y tế	111.511.965	111.511.965	
6303	Kinh phí công đoàn	74.341.317	74.341.317	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	37.167.652	37.167.652	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	135.650.413	135.650.413	
6501	Tiền điện	131.762.413	131.762.413	
6502	Tiền nước			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.888.000	3.888.000	
6550	Vật tư văn phòng	109.153.980	109.153.980	
6551	Văn phòng phẩm	46.888.980	46.888.980	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác	62.265.000	62.265.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.760.980	18.760.980	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.618.980	1.618.980	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.342.000	12.342.000	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			
6618	Khoản điện thoại	4.800.000	4.800.000	
6650	Hội nghị			
6699	Chi phí khác			
6700	Công tác phí	101.940.000	101.940.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	11.440.000	11.440.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	57.100.000	57.100.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	26.200.000	26.200.000	
6704	Khoản công tác phí	7.200.000	7.200.000	
6750	Chi phí thuê mướn	107.926.000	107.926.000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	15.446.000	15.446.000	
6754	Thuê thiết bị các loại	14.580.000	14.580.000	



6757	Thuê lao động trong nước			
6799	Chi phí thuê mướn khác	77.900.000	77.900.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	391.877.500	391.877.500	
6907	Nhà cửa	67.072.500	67.072.500	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	64.526.000	64.526.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.000.000	11.000.000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	188.165.000	188.165.000	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	61.114.000	61.114.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.640.000	2.640.000	
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.640.000	2.640.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	324.839.308	324.839.308	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.524.850	12.524.850	
7049	Chi khác	312.314.458	312.314.458	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	22.163.400	22.163.400	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.746.400	18.746.400	
7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	3.417.000	3.417.000	
7750	Chi khác	16.296.195	16.296.195	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	16.296.195	16.296.195	
7761	Chi tiếp khách			
7799	Chi các khoản khác			
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	221.633.865	221.633.865	
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	199.470.479	199.470.479	
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi			
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng			
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	22.163.386	22.163.386	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			
	KP không thường xuyên	1.559.654.770	1.559.654.770	

6100	Phụ cấp lương	1.190.588.526	1.190.588.526	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.190.588.526	1.190.588.526	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	13.500.000	13.500.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	13.500.000	13.500.000	
6200	Tiền thưởng	191.942.244	191.942.244	
6201	Thưởng thường xuyên	190.538.244	190.538.244	
6202	Thưởng đột xuất	1.404.000	1.404.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	120.388.000	120.388.000	
6449	Chi khác	120.388.000	120.388.000	
6750	Chi phí thuê mướn	3.000.000	3.000.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	3.000.000	3.000.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.000.000	3.000.000	
7049	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.000.000	3.000.000	
7750	Chi khác			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			
7799	Chi các khoản khác			
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	37.236.000	37.236.000	
7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	4.212.000	4.212.000	
7854	Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền liên lạc, chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	33.024.000	33.024.000	
	TỔNG CỘNG			

4. CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ NĂM 2024

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	327.907.325	
II	Tổng số thu	1.162.040.000	
	- Thu học phí:	1.162.040.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng	1.136.504.538	
1	Chi lương & CKDG	649.787.158	
2	Chi tiền lương GV HD 111	245.488.360	

3	Chi chuyên môn NV ngành	153.229.020	
4	Chi công tác đảng		
5	Chi tiền tết 2024	88.000.000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 31/12/2024 (Tồn tại KBNN)	353.442.787	

5. QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN HỌC PHÍ NĂM 2024

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	327.907.325	327.907.325
A	Tổng số thu	1.162.040.000	1.162.040.000
1	Số thu phí, lệ phí	1.162.040.000	1.162.040.000
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.136.504.538	1.136.504.538
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.136.504.538	1.136.504.538
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN	1.162.040.000	1.162.040.000
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.162.040.000	1.162.040.000
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	
II	Quyết toán chi học phí	1.136.504.538	1.136.504.538
6000	Lương	349.455.600	349.455.600
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	349.455.600	349.455.600
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	198.776.000	198.776.000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	198.776.000	198.776.000
6100	Phụ cấp lương	250.512.151	250.512.151
6101	Phụ cấp chức vụ	7.020.000	7.020.000
6105	Phụ cấp thêm giờ	77.991.640	77.991.640
6112	Phụ cấp ưu đãi	104.646.627	104.646.627
6613	Phụ cấp trách nhiệm	2.574.000	2.574.000
6615	Phụ cấp thâm niên	58.279.884	58.279.884
6649	Phụ cấp khác		
6300	Các khoản đóng góp	174.523.407	174.523.407
6301	Bảo hiểm xã hội	112.828.720	112.828.720

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
CÔNG NGHIỆP
HÀNG
TRẠI

6302	Bảo hiểm y tế	30.847.344	30.847.344
6303	Kinh phí công đoàn	20.564.896	20.564.896
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.282.447	10.282.447
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	88.800.000	88.800.000
6449	Chi khác	88.800.000	88.800.000
6550	Vật tư văn phòng	13.209.380	13.209.380
6551	Văn phòng phẩm	12.509.380	12.509.380
6599	Vật tư văn phòng khác	700.000	700.000
6750	Chi phí thuê mướn	4.860.000	4.860.000
6754	Thuê thiết bị các loại	4.860.000	4.860.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	36.630.000	36.630.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	36.630.000	36.630.000
7000	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình cơ sở hạ tầng	6.538.000	6.538.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	112.000	112.000
7049	Chi khác (hoạt động chuyên môn)	6.426.000	6.426.000
7050	Mua sắm tài sản vô hình	13.200.000	13.200.000
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13.200.000	13.200.000
7950	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở		
7851	Chi thanh toán PCCU		
7854	Chi thanh toán PCCU		

THÀNH
3 TÂM
CHẾ NGHĨ
HƯỚNG XU
N CÁT

6. CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN BUỔI 2 NĂM 2024

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2023 chuyển sang	11.916.744	
II	Tổng thu:	1.116.034.000	
1	Học phí buổi 2 năm 2024	1.116.034.000	
III	Tổng chi:	1.091.225.377	
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2	22.320.680	
2	Chi tiền dạy buổi 2 cho GV và QL	1.068.904.697	
3	Chi tiền điện		
4	Chi tiền nước		
5	Nước uống		
6	Chi tiền VPP		

7	Chi tiền CSV		
8	Chi tiền CPNVCM		
9	Phí chuyển khoản		
IV	Tồn cuối năm 2024 (Tại KBNN)	36.725.367	

7. CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN VỆ SINH NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2023 chuyển sang	0	
II	Tổng thu:	107.217.000	
1	Thu tiền vệ 2024	107.217.000	
III	Tổng chi:	107.217.000	
1	Chi tiền thuê quét dọn	107.217.000	
2	Chi tiền mua dụng cụ vệ sinh		
3	Thuế 2%		
4	Phí chuyển tiền		
IV	Tồn cuối năm 2024 (Tại KBNN)	0	

8. CÔNG KHAI CHI TIỀN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC SINH NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí học tập HK2 NH 2023-2024: 6hs *150.000đ	4.500.000	
2	Hỗ trợ chi phí học tập HK1 NH 2024-2025: hs *150.000đ	5.400.000	
	Cộng	9.900.000	

